

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: **59/2023/DS - ST**

Ngày: 18/7/2023.

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng  
dân sự vay tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH BÌNH THUẬN**

***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Yên.

*Các hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Phạm Thị Ngọc Hữu.

2. Bà Trần Thị Minh Tâm.

*Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tỉnh Bình Thuận tham gia phiên  
tòa:* Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2023/TLST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2023, về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐST-DS, ngày 06/7/2023.

- *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị Thanh H, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn 2, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị K, sinh năm 1976; ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn 4, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận: Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

[1]. Trong đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn - Bà Đoàn Thị Thanh H trình bày như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Đoàn Thị Thanh H bán phân bón, thuốc trừ sâu cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị K để đầu tư trồng mỳ tại rẫy ở khu vực xã S, huyện T. Ngoài ra, bà H còn cho ông H, bà K vay tiền để đầu tư vào trồng trọt. Thế nhưng, số tiền mua bán phân, thuốc trừ sâu, số tiền vay cụ thể bao nhiêu bà H không xác định được. Đến ngày 01/11/2019 giữa bà H và bà K thỏa thuận thống nhất tổng cộng số tiền nợ là 120.000.000đ. Các bên thống nhất

chuyển tiền nợ phân bón, thuốc trừ sâu cộng vào tiền vay với tổng số tiền là 120.000.000đ. Bà K và bà H thỏa thuận không tính lãi đối với số tiền này. Bà H đồng ý cho bà K trả tiền hàng tháng là 1.000.000đ cho đến khi trả xong số tiền 120.000.000đ. Sau đó, bà K trả được 8 tháng với số tiền 8.000.000đ thì không trả nữa. Hiện nay còn nợ lại số tiền 112.000.000đ. Mặc dù, bà H đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà K trả tiền nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán. Cho nên, bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà K, ông H phải trả lại số tiền nợ là 112.000.000đ. Bà H không yêu cầu tính lãi.

*[2]. Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn – bà Trần Thị K trình bày:*

Trước đây, vào thời điểm nào bà K không xác định được. Gia đình bà K trồng mỳ trên rẫy ở Suối Kiết. Tại địa phương bà H là đầu tư phân bón, thuốc trừ sâu. Bà K và bà H thỏa thuận bà H bán các loại phân bón, thuốc trừ sâu để bà K đầu tư canh tác trồng mỳ. Sau khi thu hoạch mỳ thì bà H sẽ thu mua sản lượng cây mỳ. Trong quá trình canh tác, do bị mất mùa nên sản lượng mỳ thu hoạch không đủ trả tiền phân thuốc cho bà H nên bà K còn nợ lại bà H số tiền liên quan đến phân thuốc. Bà H căn cứ vào số tiền nợ này để tính lãi. Số tiền nợ phân thuốc bao nhiêu thì bà K không xác định được. Đến tháng 11/2019, bà K có viết tờ giấy thể hiện mượn bà H số tiền 120.000.000đ. Thế nhưng trên thực tế bà K không mượn tiền của bà H mà đây là số tiền nợ phân thuốc bà H tính lãi ra thành số tiền 120.000.000đ. Đến tháng 5/2021 bà K trả được cho bà H số tiền 8.000.000đ. Bà K còn nợ lại 112.000.000đ. Do điều kiện khó khăn nên bà K xin trả dần cho bà H số tiền 20.000.000đ/năm cho đến khi trả xong số tiền 112.000.000đ.

Đây là khoản nợ của một mình bà K không liên quan đến chồng bà K là ông Nguyễn Văn H. Vì số tiền này bà K nợ tiền phân thuốc liên quan đến đầu tư trồng cây mỳ. Việc thỏa thuận mua bán phân thuốc giữa bà K và bà H thì ông H không biết gì. Bà K nợ bao nhiêu cũng không thông báo cho ông H biết. Việc mua phân thuốc để đầu tư vào cây mỳ do gia đình bà K trồng. Do không có khả năng thanh toán tiền mua bán phân thuốc nên bà K, bà H thống nhất chuyển sang tiền nợ vay và thỏa thuận không tính lãi đối với số tiền này.

*[3]. Thể hiện trong các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Vào thời gian nào, ông H không xác định; gia đình ông H có lấy phân bón, thuốc của bà H khoảng 02 năm. Đến mùa vụ thu hoạch mỳ thì bà H là người mua mỳ của gia đình ông H. Mỗi lần thu hoạch mỳ và tính toán tiền bạc xong thì bà H không nói gì với ông H. Ông H hỏi bà H thì bà H nói đã tính toán xong. Ông H cũng không thấy bà H đưa tiền thu hoạch mỳ. Bà H cũng không yêu cầu trả nợ. Theo ông H được biết số tiền nợ phân, thuốc đều đã thanh toán xong. Ông H không biết bà K nợ tiền của bà H số tiền 112.000.000đ. Do bà H không thông báo cho ông H biết số tiền nợ bao nhiêu và bà H không có trao đổi gì với ông H nên bà H khởi kiện yêu cầu bà K, ông H có trách nhiệm trả số tiền 112.000.000đ thì ông H không chấp nhận. Ông H không liên quan gì đến số tiền bà K nợ bà H.

*[4]. Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:*

- Bà Đoàn Thị Thanh Hương cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: 01 bản sao căn cước công dân; 01 giấy mượn tiền (bản gốc + bản pho to); 01 Quyết định công nhận thuận tình ly hôn (photo).

- Bà Trần Thị K, ông Nguyễn Văn H: Không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

*[5] Những vấn đề đương sự thống nhất:*

Bà Đoàn Thị Thanh H yêu cầu vợ chồng bà K, ông H phải trả lại số tiền còn nợ là 112.000.000đ.

Bà K xác định còn nợ bà H số tiền 112.000.000đ.

*[6]. Những vấn đề các đương sự không thống nhất:*

Bà H xác định số tiền 112.000.000đ là nợ chung của ông H, bà K. Ông H, bà K xác định đây là nợ riêng của bà K.

*[7]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận:*

*Ý kiến về việc tuân theo pháp luật:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

*Ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 146, 147, 203, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thanh H.

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị K phải trả cho bà Đoàn Thị Thanh H số tiền nợ là 112.000.000đ.

Về án phí: Bà Trần Thị K, ông Nguyễn Văn H phải nộp DSST.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Đoàn Thị Thanh H.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*[1] Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn Trần Thị K, Nguyễn Văn H đã được triệu tập hợp lệ, nhưng làm đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào quy định tại; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn Trần Thị K, Nguyễn Văn H là phù hợp.

*[2] Về quan hệ pháp luật trong vụ án:*

Trong giai đoạn giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Đoàn Thị Thanh H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H, bà K phải trả lại số tiền nợ theo giấy mượn tiền ngày 01/11/2019 là 112.000.000đ. Thể hiện trong các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Đoàn Thị Thanh H, bà Trần Thị K đều xác định: Số tiền 112.000.000đ là các khoản nợ tiền mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và tiền nợ vay. Các bên không xác định được cụ thể số tiền vay, phân thuốc là bao nhiêu. Thế nhưng, ngày 01/11/2019 bà K và bà H đã thỏa thuận thống nhất chuyển số tiền nợ phân bón, thuốc trừ sâu thành số tiền vay là 112.000.000đ. Do đó, số tiền 112.000.000đ mà vợ chồng bà K, ông H còn nợ bà H không có liên quan đến gì tiền mua bán phân thuốc.

Cho nên, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *“Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”* là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015. Cho nên, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015.

*[3] Xét yêu cầu về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Đoàn Thị Thanh H:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị K đều xác định hiện nay còn nợ bà Đoàn Thị Thanh H số tiền nợ là 112.000.000đ. Bà Trần Thị K thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy mượn tiền mà bà H cung cấp có trong hồ sơ vụ án là chữ ký và chữ viết của bà Trần Thị K. Bà Trần Thị K chấp nhận trả số tiền còn nợ cho bà H là 112.000.000đ. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà K xin trả dần hàng năm là 20.000.000đ cho đến khi trả xong số tiền 112.000.000đ.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh. Do đó, có đủ căn cứ xác định bà Trần Thị K còn nợ bà Đoàn Thị Thanh H số tiền 112.000.000đ.

Tại phiên tòa, bà Đoàn Thị Thanh H xác định số tiền 112.000.000đ là nợ chung của ông H, bà K nên yêu cầu vợ chồng ông H, bà K có trách nhiệm trả lại số tiền 112.000.000đ. Bà K, ông H đều cho rằng đây là nợ riêng của bà K nên ông H không có trách nhiệm cùng bà K trả số tiền nợ này cho bà H.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông H, bà K đều thừa nhận trước đây có thỏa thuận mua bán phân bón, thuốc trừ sâu của bà H để đầu tư trồng trọt tại rẫy của gia đình ở xã S. Bà K thừa nhận số tiền nợ 112.000.000đ xuất phát từ việc mua bán phân bón, thuốc trừ sâu. Xét thấy: Số tiền nợ 112.000.000đ xuất phát từ mua phân bón, thuốc trừ sâu để đầu tư vào khu vực rẫy thuộc tài sản chung của vợ chồng ông H, bà K nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình. Số tiền nợ này phát

sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H và bà K. Do đó, ông H cho rằng do bà H không thông báo số tiền nợ cho ông H biết và cũng không yêu cầu ông H trả tiền nợ nên ông H không có trách nhiệm trả tiền nợ cho bà H là không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ vào Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định số tiền 112.000.000đ là nợ chung của bà K, ông H nên bà K, ông H có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền nợ là 112.000.000đ. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466; khoản 1 Điều 469 BLDS năm 2015.

[4] Về yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa, bà Đoàn Thị Thanh H không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 112.000.000đ nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thanh H được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị K phải liên đới nộp án phí DS/ST.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Căn cứ vào:**

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 điều 35, các Điều 147, 271; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Các Điều 463, 466; khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thanh H:
- Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đoàn Thị Thanh H số tiền 112.000.000đ (một trăm mười hai triệu đồng). Bà Đoàn Thị Thanh H không yêu cầu tính lãi.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

- Về án phí:

Buộc bà Trần Thị K, ông Nguyễn Văn H phải có trách nhiệm liên đới nộp số tiền 5.600.000đ (năm triệu sáu trăm ngàn đồng) án phí DSST, nộp ngân sách nhà nước.

Hoàn trả lại cho bà Đoàn Thị Thanh H số tiền 2.800.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0016112, ngày 26/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Án xử sơ thẩm công khai; Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/7/2023). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết (đã giải thích quyền kháng cáo).

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND H.Tánh Linh;
- CC THA DS H.Tánh Linh;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Yến**